CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Địa chỉ của Công ty tại thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Ủy viên
Ông Phạm Bá Sơn	Ủy viên
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Oanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Ông Dương Văn Khen	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 2398/QĐ-UBCK ngày 12/11/2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Nam, ngày 15 tháng 07 năm 2016
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Trần Thị Oanh

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 1679/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn lập ngày 15/07/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.583.326.962**	**63.774.015.707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2.517.689.653**	**9.287.586.348**
1. Tiền	111		2.517.689.653	7.287.586.348
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.148.882.943**	**52.053.003.621**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.662.699.275	48.409.406.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.530.125.671	1.434.505.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.956.057.997	2.209.091.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**2.725.534.026**	**2.268.642.749**
1. Hàng tồn kho	141		2.725.534.026	2.268.642.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.191.220.340**	**164.782.989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	16.026.437.351	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**846.393.097.590**	**848.622.384.538**
II. Tài sản cố định	**220**		**713.099.987.012**	**718.880.747.018**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	713.099.987.012	718.880.747.018
- Nguyên giá	*222*		*1.029.892.643.932*	*1.029.892.643.932*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(316.792.656.920)*	*(311.011.896.914)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08		
- Nguyên giá	*228*		*57.568.000*	*57.568.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(57.568.000)*	*(57.568.000)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**82.262.343.102**	**81.242.233.241**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	82.262.343.102	81.242.233.241
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16.947.827.493**	**16.947.827.493**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16.947.827.493	16.947.827.493
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.082.939.983**	**31.551.576.786**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	34.082.939.983	31.551.576.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**884.976.424.552**	**912.396.400.245**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**506.715.696.168**	**524.608.199.083**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.750.211.708**	**157.474.714.623**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.760.391.851	7.572.919.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.528.919.428	16.294.375.030
4. Phải trả người lao động	314		1.070.647.699	4.693.866.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.208.706.052	5.989.204.056
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.720.678.317	15.007.289.441
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	65.401.094.118	105.753.549.709
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.059.774.243	2.163.510.245
II. Nợ dài hạn	**330**		**400.965.484.460**	**367.133.484.460**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	400.965.484.460	367.133.484.460
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**378.260.728.384**	**387.788.201.162**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**378.191.073.573**	**387.721.872.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(15.200.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.478.862.169	26.209.660.735
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*877.460.735*	*1.357.445.757*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*601.401.434*	*24.852.214.978*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**69.654.811**	**66.329.023**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	69.654.811	66.329.023
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**884.976.424.552**	**912.396.400.245**

Quảng Nam, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Duy	Võ Minh Tân	Trần Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**40.542.432.660**	**79.868.839.949**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**40.542.432.660**	**79.868.839.949**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.2**	**18.101.042.112**	**40.677.407.798**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.441.390.548	39.191.432.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	52.552.225	82.260.020
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	17.031.957.555	30.105.335.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.031.022.489*	*13.831.705.864*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	4.812.969.810	4.998.270.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**649.015.408**	**4.170.086.749**
11. Thu nhập khác	31			5.999.545
12. Chi phí khác	32	VII.5	2.200.881	5.609.049
13. Lợi nhuận khác	40		(2.200.881)	390.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**646.814.527**	**4.170.477.245**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	45.413.093	353.486.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**601.401.434**	**3.816.990.467**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	V.18.5	**16**	**102**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**16**	**102**

Quảng Nam, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Duy	Võ Minh Tân	Trần Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.888.431.096	95.290.055.150
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.124.160.506)	(21.176.115.754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.620.309.903)	(6.876.406.403)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.811.520.493)	(10.381.360.067)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.389.637.645)	(266.982.224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	102.026.858	534.921.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.485.934.129)	(13.646.268.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***15.558.895.278***	***43.477.843.547***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(270.966.041)	(115.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.552.225	82.260.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(218.413.816)***	***(32.739.980)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.330.347.052	18.642.241.419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.850.802.643)	(61.679.252.996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.588.987.500)	(7.412.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(22.109.443.091)***	***(50.449.511.577)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.768.961.629)	(7.004.408.010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**9.287.586.348**	**19.445.340.796**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(935.066)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**2.517.689.653**	**12.440.932.786**

Quảng Nam, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Duy	Võ Minh Tân	Trần Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 là: 374.920.000.000 đồng *(Ba trăm bảy mươi tư tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng chẵn).*

Địa chỉ của Công ty tại thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ giao dịch tại Lô 253 khu dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, sân bay bến cảng; Xây dựng các công trình cầu cống, kỹ thuật hạ tầng; Xây dựng các đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Thi công các công trình xây dựng, thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2016, theo giấy Chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Công ty được hưởng mức thuế suất TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	314.114.052	48.469.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.203.575.601	7.239.116.403
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại NH VRB Đà Nẵng	-	*2.000.000.000*
Cộng	**2.517.689.653**	**9.287.586.348**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu khách hàng	**11.662.699.275**	**48.409.406.650**
- Chi nhánh Viettel Quảng Nam - TĐVTQĐ	-	25.540.979
- Công ty mua bán điện (EPTC)	11.662.699.275	48.383.865.671
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**11.662.699.275**	**48.409.406.650**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	**3.530.125.671**	-	**1.434.505.000**	-
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thịnh An	1.498.872.000		-	
- Chi đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	291.965.000		141.965.000	
- Công đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	248.500.000		48.500.000	
- Công ty TNHH máy và thiết bị thủy lực Sài Gòn	138.600.000		-	
- Công ty Cổ phần Đại Đồng Khánh	97.589.671		-	
- Công ty cổ phần tư vấn điện 1	516.476.000		516.476.000	
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	116.900.000		116.900.000	
- Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo	473.431.000		473.431.000	
- Các đối tượng khác	147.792.000		137.233.000	
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**3.530.125.671**	-	**1.434.505.000**	-

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác	**211.325.385**	-	**866.307.550**	-
Bảo Hiểm xã hội Quảng Nam	-		3.556.900	
Bùi Mạnh Hà	-		9.000.000	
Bưu điện huyện Đông Giang - Quảng Nam	3.000.000		3.000.000	
Cao Xuân Anh	2.702.357		360.000.000	
Công đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	60.480.000		-	
Cục thuế tỉnh Quảng Nam	-		1.000.000	
Lê Thị Hồng Liên	28.143.300		47.881.100	
Nguyễn Thị Hồng Vân	45.999.728		307.712.350	
Nguyễn Xuân Quang	21.000.000		21.000.000	
Phùng Khánh Long	50.000.000		50.000.000	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su việt Nam	-		40.000.000	
Trần Đức Thiện	-		23.157.200	
b) Tạm ứng	1.744.732.612	-	**1.342.784.421**	-
Cộng	1.956.057.997	-	**2.209.091.971**	-

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.700.542.126	-	2.233.250.849	-
Công cụ, dụng cụ	24.991.900	-	35.391.900	-
Cộng	**2.725.534.026**	**-**	**2.268.642.749**	**-**

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí bảo hiểm nhà máy Thủy điện	436.437.351	-
- Chi phí thuê nhà	390.000.000	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	15.200.000.000	-
Cộng	**16.026.437.351**	**-**

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**699.220.671.307**	**231.635.787.857**	**97.986.238.143**	**1.049.946.625**	**1.029.892.643.932**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**699.220.671.307**	**231.635.787.857**	**97.986.238.143**	**1.049.946.625**	**1.029.892.643.932**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**152.398.989.133**	**119.483.459.231**	**38.643.869.602**	**485.578.948**	**311.011.896.914**
Số tăng trong kỳ	**3.238.795.347**	**1.889.488.278**	**645.674.442**	**14.775.215**	**5.788.733.282**
Khấu hao trong kỳ	*3.238.795.347*	*1.889.488.278*	*645.674.442*	*14.775.215*	*5.788.733.282*
Số giảm trong kỳ	-	-	**7.973.276**	-	**7.973.276**
- Giảm khác		-	*7.973.276*	-	*7.973.276*
Số dư cuối kỳ	**155.637.784.480**	**121.372.947.509**	**39.281.570.768**	**500.354.163**	**316.792.656.920**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**546.821.682.174**	**112.152.328.626**	**59.342.368.541**	**564.367.677**	**718.880.747.018**
Tại ngày cuối kỳ	**543.582.886.827**	**110.262.840.348**	**58.704.667.375**	**549.592.462**	**713.099.987.012**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.042.455.927 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	57.568.000	57.568.000
Số dư cuối kỳ	-	57.568.000	57.568.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	57.568.000	57.568.000
Số cuối kỳ	-	57.568.000	57.568.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Cuối kỳ
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.148.879.241	-	-	74.148.879.241
Dự án Thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.791.000.000	-	-	2.791.000.000
Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	-	-	4.302.354.000
Lát nền đá khu vận hành NMSC2	-	749.143.820	-	749.143.820
Lắp bộ PLC LCU NMSC2	-	270.966.041	-	270.966.041
Cộng	**81.242.233.241**	**1.020.109.861**	**-**	**82.262.343.102**

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty liên kết	**16.947.827.493**	**-**	**16.947.827.493**	**16.947.827.493**	**-**	**16.947.827.493**
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493	-	16.947.827.493	16.947.827.493	-	16.947.827.493
Cộng	**16.947.827.493**	**-**	**16.947.827.493**	**16.947.827.493**	**-**	**16.947.827.493**

Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn sẽ đầu tư 22% vốn điều lệ. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 16.947.827.493 VND.

Giá trị hợp lý

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nói trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập từ kỳ trước.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Cuối kỳ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.903.412	14.000.000	119.781.803	149.121.609
Khảo sát thiết kế, gia cố viền hồ tháng 1, nạo vét khai thông thủy lợi bậc 2	152.389.680	-	-	152.389.680
Thi công khai thông thượng lưu nhà máy bậc 2	2.792.185.879	-	-	2.792.185.879
Tư vấn lập phương án điều chỉnh đơn giá điện, thương thảo giá điện Nhà máy thủy điện Sông Côn 2	412.123.387	-	-	412.123.387
Chi phí thưởng sáng kiến van lật, ống nhánh	2.032.000.000	-	-	2.032.000.000
Giải phóng mặt bằng Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 năm 2015	1.252.675.347	-	-	1.252.675.347
Lập phương án chống lũ	405.882.986	-	-	405.882.986
Nạo vét lòng hồ bậc 2 năm 2015	1.368.683.125	-	-	1.368.683.125
Chi phí tái cơ cấu khoản nợ vay	15.443.431.415	-	-	15.443.431.415
Đại tu tổ máy H1, H2	3.985.436.487	-	-	3.985.436.487
Lắp rơ le nhà máy Sông Côn	3.451.865.068	-	-	3.451.865.068
Tiền trồng rừng thay thế	-	2.637.145.000	-	2.637.145.000
Cộng	**31.551.576.786**	**2.651.145.000**	**119.781.803**	**34.082.939.983**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**6.760.391.851**	**6.760.391.851**	**7.572.919.739**	**7.572.919.739**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	659.839.769	659.839.769
- Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317	1.745.129.317	1.745.129.317
- Viện Thủy điện và Năng lượng Tái tạo	3.847.813.163	3.847.813.163	3.847.813.163	3.847.813.163
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	226.334.490	226.334.490	260.479.686	260.479.686
- Công ty TNHH MTV Compa Vàng	333.934.149	333.934.149	-	-
- Các đối tượng khác	607.180.732	607.180.732	1.059.657.804	1.059.657.804
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**6.760.391.851**	**6.760.391.851**	**7.572.919.739**	**7.572.919.739**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.319.053.807	4.602.203.358	10.744.880.549	176.376.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.353.890.497	45.413.093	1.389.637.645	9.665.945
Thuế thu nhập cá nhân	278.819.261	911.466.635	1.180.831.314	9.454.582
Thuế tài nguyên	1.095.811.465	2.849.458.217	3.413.795.397	531.474.285
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	7.246.800.000	3.516.005.000	4.960.857.000	5.801.948.000
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.200.881	2.200.881	-
Cộng	**16.294.375.030**	**11.930.747.184**	**21.696.202.786**	**6.528.919.428**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Lãi vay phải trả - Tập đoàn Cao su	-	1.822.938.197
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Quảng Nam Đà Nẵng	6.867.613	-
- Lãi vay phải trả NH Liên doanh Việt - Nga - CN Đà Nẵng	3.174.530.132	4.125.599.193
- Lãi vay phải trả NHTMCP NT Việt Nam - CN Đà Nẵng	27.308.307	40.666.666
Cộng	**3.208.706.052**	**5.989.204.056**

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải trả các bên liên quan (tiền cổ tức)	**20.965.000.000**	**12.210.000.000**
- Tập đoàn Cao su Việt Nam	14.125.000.000	7.650.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	3.420.000.000	2.280.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	3.420.000.000	2.280.000.000
b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác	**755.678.317**	**2.797.289.441**
- Kinh phí công đoàn	543.300	1.461.216
- Bảo hiểm xã hội	86.285.480	-
- Bảo hiểm y tế	14.933.966	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.637.346	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả năm nay	638.250.000	2.786.800.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả năm trước	9.028.225	9.028.225
Cộng	**21.720.678.317**	**15.007.289.441**

16 . Vay và nợ ngắn hạn

	Đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối kỳ
Vay và nợ ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**848.318.167**	-	**848.318.167**	-
Vay dài hạn đến hạn trả Tập đoàn CNCS Việt Nam	848.318.167	-	848.318.167	-
Vay và nợ ngắn hạn phải trả các TC cá nhân	**104.905.231.542**	**33.498.347.052**	**73.002.484.476**	**65.401.094.118**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**54.335.000.000**	**32.598.347.052**	**49.335.000.000**	**37.598.347.052**
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	7.335.000.000	6.000.000.000	7.335.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	47.000.000.000	26.598.347.052	42.000.000.000	31.598.347.052
Vay dài hạn đến hạn trả	**50.570.231.542**	**900.000.000**	**23.667.484.476**	**27.802.747.066**
Ngân hàng PTVN-CN Quảng Nam - Đà Nẵng (***)	8.455.262.590	-	6.360.000.000	2.095.262.590
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	42.114.968.952	900.000.000	17.307.484.476	25.707.484.476
Cộng	105.753.549.709	33.498.347.052	73.850.802.643	65.401.094.118

(*) Hợp đồng tín dụng số 602/2016/HĐTD ngày 29/06/2016 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và L/C, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tất quả quyền, quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích của bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SC2 ngày 08/06/2012 ký kết giữa bên vay và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 305/2015/VCB-KHDN ngày 18/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay là 25.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt tài chính, lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng, thời hạn cho vay tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn, biện pháp bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 121/2014/HĐTC ngày 26/03/2014 và các Phụ lục đính kèm.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 21/2016/VCB-KHDN ngày 16/03/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày rút vốn, tài sản bảo đảm là Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 61/2016/VCB-KHDN ngày 12/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Số tiền vay tối đa là 20.000.000.000 đồng, mục đích vay: bù đắp vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được thông báo trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày rút vốn, tài sản thế chấp là Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

(***) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 30/08/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Hạn mức vay là 67.000.000.000 đồng, mục đích vay: đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: một số tài sản ở Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

17 . Vay và nợ dài hạn

	Đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối kỳ
NH Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (****)	367.133.484.460	34.732.000.000	900.000.000	400.965.484.460
Cộng	367.133.484.460	34.732.000.000	900.000.000	400.965.484.460

(****) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền cho vay 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 08 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: gồm tất cả quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 829.062.000.000 đồng và toàn bộ quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn

Hợp đồng trung hạn số 121/2014/HĐTD ngày 25/03/2014 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 60.000.000.000 đồng, mục đích vay là tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 953.000.000.000 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 143/2009/HĐTD ngày 16/09/2009 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 56.133.000.000 đồng, mục đích vay là tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: một phần tài sản của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

Hợp đồng tín dụng số 122/2014/HĐTD ngày 25/08/2014 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 15.000.000.000 đồng, mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị, thời hạn vay 4 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: một phần tài sản của Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	374.920.000.000	1.792.211.404	(15.200.000.000)	26.209.660.735	**387.721.872.139**
Lãi trong kỳ	-	-	-	601.401.434	601.401.434
Trích lập quỹ	-	-	-	(2.837.000.000)	(2.837.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.495.200.000)	(22.495.200.000)
Giảm khác	-	-	15.200.000.000	-	15.200.000.000
Số dư cuối kỳ	**374.920.000.000**	**1.792.211.404**	**-**	**1.478.862.169**	**378.191.073.573**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	191.250.000.000	191.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	57.000.000.000	57.000.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	69.670.000.000	69.670.000.000
Cộng	**374.920.000.000**	**374.920.000.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	374.920.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	374.920.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	601.401.434	3.816.990.467
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	601.401.434	3.816.990.467
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	102

19 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Kỳ này
- Số đầu kỳ	66.329.023
- Số khấu hao	(4.647.488)
- Tăng khác	7.973.276
- Số cuối kỳ	**69.654.811**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Doanh thu bán thành phẩm điện	40.520.614.478	79.847.021.767
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.363.636	16.363.636
- Doanh thu khác	5.454.546	5.454.546
Cộng	**40.542.432.660**	**79.868.839.949**

2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.101.042.112	40.677.407.798
Cộng	**18.101.042.112**	**40.677.407.798**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.552.225	82.260.020
Cộng	**52.552.225**	**82.260.020**

4 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	935.066	15.499.826.313
- Lãi tiền vay	17.031.022.489	13.831.705.864
- Chi phí tài chính khác	-	773.803.131
Cộng	**17.031.957.555**	**30.105.335.308**

5 . Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Phí nộp chậm tiền thuế	2.200.881	5.609.049
Cộng	**2.200.881**	**5.609.049**

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	2.494.997.505	2.550.753.943
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	90.363.018	92.480.151
- Chi phí đồ dùng văn phòng	99.187.855	90.781.957
- Khấu hao tài sản cố định	1.019.864	5.890.908
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	46.331.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.521.008	764.512.037
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.391.880.560	1.447.519.218
Cộng	**4.812.969.810**	**4.998.270.114**

7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân công	7.715.499.614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.206.463
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.747.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.784.085.794
Thuế, phí và lệ phí	3.732.318.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.704.361
Chi phí khác bằng tiền	2.425.450.315
Cộng	**22.914.011.922**

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	646.814.527	4.170.477.245
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	261.447.341	79.297.556
- Các khoản điều chỉnh tăng	261.447.341	79.297.556
+ Tiền nộp phạt	*2.200.881*	
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	*935.066*	-
+ Khác	*258.311.394*	*79.297.556*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	908.261.868	4.249.774.801
c1. Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	-	74.489.049
c2. Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10%)	*908.261.868*	*4.175.285.752*
d. Thuế TNDN được miễn giảm (c2 x 10% x 50%)	45.413.093	208.764.288
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo QT thuế	-	128.334.900
f. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (c1x22% + c2x10% - d + e)	45.413.093	353.486.778

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Công ty liên kết

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
1.	**Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	**8.331.096.133**
	Số tiền vay đã trả trong kỳ	848.318.167
	Lãi vay phải trả Tập đoàn	1.822.938.197
	Phí trả nợ trước hạn	659.839.769
	Chia cổ tức trong kỳ	5.000.000.000
2.	**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**	**2.280.000.000**
	Chia cổ tức trong kỳ	2.280.000.000
3.	**Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng**	**2.280.000.000**
	Chia cổ tức trong kỳ	2.280.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	225.517.200
2	Ban Tổng giám đốc	749.242.608
3	Ban Kiểm soát	173.886.316
	Cộng	**1.148.646.124**

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.517.689.653	-	9.287.586.348	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.618.757.272	-	50.618.498.621	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**16.136.446.925**	**-**	**59.906.084.969**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	**01/01/2016**
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.481.070.168	22.580.209.180
Chi phí phải trả	3.208.706.052	5.989.204.056
Các khoản vay	466.366.578.578	472.887.034.169
Cộng	**498.056.354.798**	**501.456.447.405**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2016)			
Các khoản vay	65.401.094.118	400.965.484.460	466.366.578.578
Phải trả người bán	6.760.391.851	-	6.760.391.851
Chi phí phải trả	3.208.706.052	-	3.208.706.052
Phải trả khác	21.720.678.317	-	21.720.678.317
Số đầu kỳ (01/01/2016)			
Các khoản vay	105.753.549.709	367.133.484.460	472.887.034.169
Phải trả người bán	7.572.919.739	-	7.572.919.739
Chi phí phải trả	5.989.204.056	-	5.989.204.056
Phải trả khác	15.007.289.441	-	15.007.289.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C tại Hà Nội. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/07/2016.

Quảng Nam, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Duy	Võ Minh Tân	Trần Thị Oanh